Công ty Cổ phần Chứng khóan Gia Quyền
225 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý III năm 2009

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	*Qui III năm 2009*	Lũy kế (Năm nay)
01	**1. Doanh thu**		**6 863 602 866**	**14 191 762 260**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		4 620 767 174	9 164 022 265
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 377 743 931	3 116 746 672
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		155 000 000	573 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		7 473 000	32 864 690
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1 657 543	46 819 549
01.9	- Doanh thu khác		700 961 218	1 258 309 084
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**			
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**		**6 863 602 866**	**14 191 762 260**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**		**1 860 892 843**	**4 688 802 553**
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		745 500 370	1 492 789 171
11.2	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán		145 382 547	1 725 500 601
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán			
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư			41 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		16 910 789	41 399 596
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		220 045 772	369 873 139
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		733 053 365	1 018 240 046
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**		**5 002 710 023**	**9 502 959 707**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**3 865 086 202**	**12 187 258 297**
25.1	- Chi phí nhân viên		1 271 713 533	3 744 150 341
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		12 983 990	42 203 378
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		470 550 513	1 408 367 820
25.4	- Thuế, phí và lệ phí			4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 116 424 974	4 028 898 273
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		458 189 561	1 353 967 592
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 631	1 605 670 893
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)**		**1 137 623 821**	**-2 684 298 590**
31	8. Thu nhập khác		2 727 373	21 536 974
32	9. Chi phí khác		6 769 298	31 303 778
40	**10. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**- 4 041 925**	**- 9 766 804**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**1 133 581 896**	**-2 694 065 394**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VI.1**		
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**VI.2**		
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**1 133 581 896**	**-2 694 065 394**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền
225 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý III năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1 133 581 896**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		471 482 184
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 654 443
- Chi phí lãi vay	06		- 220 045 772
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1 386 672 751**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-30 763 364 920
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-5 210 501 814
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7 803 084 818
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13 054 697
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 210 258 751
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40 013 762 117
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 51 379 471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12 981 069 427**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 30 905 070
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		502 300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**- 30 402 770**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 204 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2 796 000 000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**15 746 666 657**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34 243 542 866**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**49 990 209 523**

Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Chứng khóan Gia Quyền
225 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Bảng cân đối kế toán

Quí III năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quí	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**185 913 689 850**	**86 665 578 970**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**49 990 209 523**	**12 026 101 903**
1. Tiền	111		49 990 209 523	12 026 101 903
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**83 980 461 268**	**71 855 826 847**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85 556 368 322	71 855 826 847
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-1 575 907 054	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**51 044 865 503**	**2 089 914 328**
1. Phải thu của khách hàng	131		50 705 576 412	1 749 980 391
2. Trả trước cho người bán	132		371 809 091	139 914 137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		1 080 000	233 619 800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 33 600 000	- 33 600 000
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**898 153 556**	**693 735 892**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		681 908 514	523 178 298
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 116 543
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		136 177 638	90 441 051
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**20 138 531 733**	**23 357 373 119**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11 711 557 716**	**12 966 436 671**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 437 600 763	12 763 489 919
- Nguyên giá	222		15 047 108 478	15 042 155 327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 609 507 715	-2 278 665 408
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	273 956 953	202 946 752
- Nguyên giá	228		400 597 952	259 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 126 640 999	- 56 651 200
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5 005 000 000**	**5 005 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		5 005 000 000	5 005 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3 421 974 017**	**5 385 936 448**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	176 237 725	170 939 563
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn	268		569 618 146	933 207 846
5. Tài sản dài hạn khác	268		2 676 118 146	4 281 789 039
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**206 052 221 583**	**110 022 952 089**
Nguồn vốn				

A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**109 124 761 903**	**10 401 427 015**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**109 124 761 903**	**10 401 427 015**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10 287 000 000	2 400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		232 574 100	3 117 700
3. Người mua trả tiền trước	313		211 500 000	230 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	39 041 068	66 770 745
5. Phải trả người lao động	315		336 502 297	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	64 873 354	36 166 700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		70 518 709 000	4 853 197 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		27 264 700	718 691 083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	27 407 297 384	2 092 983 787
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**96 927 459 680**	**99 621 525 074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**96 927 459 680**	**99 621 525 074**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-38 072 540 320	-35 378 474 926
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**206 052 221 583**	**110 022 952 089**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nga

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS
Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng ti

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh Tại thời điểm cuối năm cá

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác đị

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và l

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ
Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt		23,225,129	29,346,882
Tiền gửi ngân hàng		49,966,984,394	34,216,641,405
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán		*4,765,464,523*	*2,715,560,287*
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		*44,724,745,000*	*31,530,428,000*
Các khoản tương đương tiền	(*)	500,000,000	500,000,000
Cộng		**49,990,209,523**	**34,745,988,287**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư
Ngân hàng Techcombank	03 tháng	10 5 %/năm	500,000,000

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	741,179	30,425,872,646
- Cổ phiếu	741,179	30,425,872,646

- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	66,655,836	2,169,370,223,600
- Cổ phiếu	66,655,836	2,169,370,223,600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	**69,637,962**	**2,199,796,096,246**

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	379,215	19,388,264,378		1.468 251,678	17,920,012,700
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	220,000	5,005,000,000	-	-	5,005,000,000
Tổng cộng	2,398,886	90,560,898,322	-	1,468 251.678	89,092,646,644

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(**) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	230,000	23,239	5,345,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	**1,799,671**		**66,167,633,944**

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 220.000 cổ phiếu, đơn giá mua 22 750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 5.005 000.00

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,885,072,232	474,809,600	1,665,334,028	15,025,215,860
Tăng	30,905,070	-	-	30,905,070
-Do mua mới	*30,905,070*	-	-	*30,905,070*
-Phân loại tài sản		-	-	-
Giảm	9,012,452			9,012,452
-Do thanh lý	*9,012,452*			*9,012,452*
-Phân loại tài sản	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**12,906,964,850**	**474,809,600**	**1,665,334,028**	**15,047,108,478**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	2,807,364,265	119,622,491	239,264,061	3,166,250,817
Tăng	392,349,963	11,870,241	42,224,610	446,444,814
Giảm	3,187,917			3,187,917
Số dư cuối kỳ	**3,196,526,311**	**131,492,732**	**281,488,671**	**3,609,507,714**

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10,077,707,967	355,187,109	1,426,069,967	11,858,965,043
Số dư cuối kỳ	**9,710,438,539**	**343,316,868**	**1,383,845,357**	**11,437,600,764**

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**270,036,528**	**130,561,424**	**400,597,952**
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	63,579,654	38,023,975	101,603,629
Tăng	16,877,283	8,160,087	25,037,370
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80,456,937**	**46,184,062**	**126,640,999**

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	206,456,874	92,537,449	298,994,323
Số dư cuối kỳ	**189,579,591**	**84,377,362**	**273,956,953**

8. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	23,393,362	5,903,967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80,067,404)	(80,067,404)
Thuế thu nhập cá nhân	15,647,706	
Cộng	**(41,026,336)**	**(74,163,437)**

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	176,237,725	170,939,563
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		5,298,162
Cộng	**176,237,725**	**176,237,725**

11. Các khoản phải thu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng		112,000,000	112,000,000
Trả trước cho người bán		371,809,091	157,152,246
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		181,007,412	57,021,129
Phải thu khác	*	50,413,649,000	19,992,838,142
Cộng các khoản phải thu		**51,078,465,503**	**20,319,011,517**
Dự phòng phải thu khó đòi		(33,600,000)	(33,600,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu		**51,044,865,503**	**20,285,411,517**

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:		
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	28,442,723,000	4,605,338,142
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	21,598,000,000	15,387,500,000
Các khoản khác	372,926,000	
Cộng	**50,413,649,000**	**19,992,838,142**

13. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2,813,536,000	2,205,690,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	21,598,086,400	15,387,500,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	101,763,694	109,802,476
Phải trả phí đường truyền	22,000,000	22,000,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	288,000,000	364,721,746
Nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả khác	583,911,290	140,498,763
Cộng	**27,407,297,384**	**20,230,212,985**

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135 000,000,000	-	-	135 000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(39 206,122,216)	1 133,581,896 (*)		(38 072,540,320)
Cộng	**95,793,877,784**	**1,133,581,896**	**-**	**96,927,459,680**

(*)Lãi từ hoạt động kinh doanh quí III/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Kế toán trưởng

Ngày22 tháng 10 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền
225 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

Quý III năm 2009

Mã vtư	Tên vtư	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	**Chứng khoán**									
HA	**Chứng khoán - sàn Hà Nội**		**2 317 867**	**85 350 456 508**	**411 099**	**17 818 157 230**	**330 080**	**12 607 715 416**	**2 398 886**	**90 560 898 322**
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	122 443	5 108 673 418	83 148	2 544 125 300	183 100	6 953 893 157	22 491	698 905 561
BCC	CTCP xi măng Bỉm Sơn	CK	113 023	4 803 760 352	23 570	1 106 853 700	132 200	5 719 118 869	4 393	191 495 183
BLF	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	CK	65	1 001 000	7 500	130 950 000	2 500	42 154 971	5 065	89 796 029
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK			20 300	283 040 000	20 300	283 040 000		
CSG	CTCP Cáp Sài Gòn	CK	88	1 655 600	121	4 258 400			209	5 914 000
DAC	CTCP Viglacera Đông Anh	CK	20	230 000					20	230 000
DC4	CTCP DIC số 4	CK	78	2 386 800					78	2 386 800
DCS	CTCP Đại Châu	CK			14	376 600			14	376 600
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK			12	110 400			12	110 400
HLY	CTCP Hạ Long I Viglacera	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	50	1 380 000	16	704 000			66	2 084 000
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	78	773 531	80	1 936 000			158	2 709 531
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK			100	4 130 000			100	4 130 000
MPC	CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú	CK			5 000	197 000 000	5 000	197 000 000		
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK			2 500	71 750 000	2 500	71 750 000		
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	8 200	280 263 154	15 800	538 110 000	16 000	540 422 650	8 000	277 950 504
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	88	1 049 600	32	326 400			120	1 376 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	10	198 000	10	330 000			20	528 000
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	180	5 148 000	32	1 049 600			212	6 197 600
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	CK	90	2 787 000	240	8 233 000			330	11 020 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK			35	959 000			35	959 000
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK	33	1 244 100					33	1 244 100
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK			50	1 775 000			50	1 775 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK			66	4 686 000			66	4 686 000
SSM	CTCP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	CK	50	685 000					50	685 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK			3 000	51 000 000	3 000	51 000 000		
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	66	660 000	6	245 400			72	905 400
TC6	CTCP Than Cọc 6 - TKV	CK			2 000	59 000 000			2 000	59 000 000
THT	CTCP Than Hà Tu	CK			700	18 700 000			700	18 700 000
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	17	295 181	90	2 016 000			107	2 311 181
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK			20	364 000			20	364 000
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	100	1 040 000					100	1 040 000
					1 400	46 060 000	1 400	46 060 000		

Mã vtư	Tên vtư	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	99	1 336 500	198	3 633 300	200	3 346 667	97	1 623 133
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK			50	740 000			50	740 000
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK	10	310 000	206	5 788 500			216	6 098 500
HO	**Chứng khoán - sàn HCM**		**175 753**	**9 069 149 146**	**327 951**	**15 274 031 930**	**146 980**	**5 653 822 259**	**356 724**	**18 689 358 817**
ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang	CK			7 680	220 235 000	7 680	220 235 000		
AGF	CTCP Thuỷ sản An Giang	CK	3 000	66 400 000	19 010	462 645 000	12 010	281 000 351	10 000	248 044 649
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK	59 000	1 074 634 000	29 900	547 770 000	50 900	928 912 978	38 000	693 491 022
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300					3	33 300
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	2	24 200					2	24 200
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK			15 884	1 220 297 200	100	7 676 442	15 784	1 212 620 758
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	CK			2 000	74 000 000			2 000	74 000 000
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK			5 690	92 257 000	3 690	59 829 232	2 000	32 427 768
CAN	CTCP Đồ hộp Hạ Long	CK			20	276 000			20	276 000
CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CK			2 000	76 000 000			2 000	76 000 000
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK			10	191 700			10	191 700
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	3	126 592					3	126 592
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	19 001	736 722 074	47 000	2 302 070 000	19 000	736 683 301	47 001	2 302 108 773
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	7	377 835	8	741 600			15	1 119 435
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	7 007	374 155 800	5	400 500	7 000	373 782 018	12	774 282
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100					9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	6	333 112					6	333 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	8	101 520	23	516 450			31	617 970
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK			5	152 100			5	152 100
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK			5	270 000			5	270 000
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK	7 000	322 800 000	28 000	1 881 000 000	16 000	942 283 517	19 000	1 261 516 483
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	11	360 900	18	654 300			29	1 015 200
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	4	130 400					4	130 400
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK			8	148 000			8	148 000
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hoà	CK			3	56 400			3	56 400
NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	CK	1	26 109	2	67 000			3	93 109
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK			2	37 000			2	37 000
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK			2	90 800			2	90 800
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	4	65 143	17	449 280			21	514 423
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK			2	28 000			2	28 000
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	8	231 553	25 220	754 194 000			25 228	754 425 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	9	545 258	6	515 400			15	1 060 658
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK			41 000	1 825 824 000			41 000	1 825 824 000
RAL	CTCP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	CK	9	162 142	5	136 500			14	298 642
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	6	161 640	9	319 500			15	481 140
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	3	53 562					3	53 562

Mã vtư	Tên vtư	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	45 600	7	219 100			9	264 700
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK			8	399 200			8	399 200
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK			20	292 000			20	292 000
SJD	CTCP Thuỷ điện Cần Đơn	CK	5	74 900					5	74 900
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	5 005	315 204 321	5 005	300 344 000	10 000	614 896 873	10	651 448
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	1	18 185	39	1 314 100			40	1 332 285
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	6	47 400					6	47 400
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taicera	CK			4	33 600			4	33 600
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	4	230 400					4	230 400
TS4	CTCP Thuỷ sản 4	CK	5	115 500					5	115 500
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK			6	107 700			6	107 700
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
UNI	CTCP Viễn Liên	CK			15	430 500			15	430 500
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	70 000	5 682 000 000	98 200	5 358 100 000	15 000	995 222 547	153 200	10 044 877 453
VIC	CTCP Vincom	CK	5	351 000					5	351 000
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	4	38 000					4	38 000
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	9	127 200					9	127 200
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	CK	5 600	493 300 000	1 000	150 000 000	5 600	493 300 000	1 000	150 000 000
VSH	CTCP Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK			9	277 200			9	277 200
VTA	CTCP Vitaly	CK			10	102 000			10	102 000
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK			8	115 200			8	115 200
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK			86	954 600			86	954 600
OTC	**Chứng khoán - sàn OTC**		**2 019 671**	**71 172 633 944**					**2 019 671**	**71 172 633 944**
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOANG	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn TRạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng		**2 317 867**	**85 350 456 508**	**411 099**	**17 818 157 230**	**330 080**	**12 607 715 416**	**2 398 886**	**90 560 898 322**

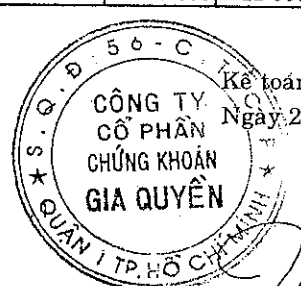

Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền
225 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Bảng cân đối số phát sinh

Quý III năm 2009

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	29 346 882		842 488 633	848 610 386	23 225 129		Tiền mặt
1111	29 346 882		842 488 633	848 610 386	23 225 129		Tiền mặt việt nam
112	34 214 195 984		3853 477 663 365	3837 724 874 955	49 966 984 394		Tiền gửi ngân hàng
1121	34 214 195 984		3853 477 663 365	3837 724 874 955	49 966 984 394		Tiền Việt Nam
11211	7 981 352 966		2153 950 481 413	2154 792 308 355	7 139 526 024		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	206 924 635		126 322 945	317 522 000	15 725 580		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	111 185 294		21 151 632 988	20 797 410 174	465 408 108		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	7 470 527 745		1082 506 163 753	1083 848 335 989	6 128 355 509		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	159 750 930		2 449 427 315	2 430 966 000	178 212 245		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112115			1044 571 665 000	1044 571 665 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
112116	2 437 789		1 280 381 384	1 096 840 592	185 978 581		BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112118	30 526 573		1 864 888 028	1 729 568 600	165 846 001		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121181			864 784 300	864 784 300			BIDV - TK thanh toán bù trừ Upcom
1121183	30 526 573		1 000 103 728	864 784 300	165 846 001		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	19 332 213 679		1511 263 013 537	1495 828 672 523	34 766 554 693		NH TMCP Đông á
112121	19 329 120 783		1511 262 989 764	1495 828 672 523	34 763 438 024		NH TMCP Đông á - CN.Q1
112122	3 092 896		23 773		3 116 669		NH TMCP Đông á - CN.Đồng Nai
112123							NH TMCP Đông á - CN.Q1 (TGTK)
11213	3 776 861 589		141 678 944 330	139 901 364 245	5 554 441 674		Ngân hàng Eximbank
112131	3 776 861 589		141 678 944 330	139 901 364 245	5 554 441 674		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112132							Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214	2 583 296 162		46 573 871 986	47 202 364 832	1 954 803 316		Vietcombank
112141	2 567 627 864		46 565 348 547	47 202 298 832	1 930 677 579		Vietcombank - HCM
112142							Đấu giá Vietcombank - HCM
112143	13 743 219		7 575 372	33 000	21 285 591		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112144							Vietcombank HCM TKTG kỳ hạn
112145	1 925 079		948 067	33 000	2 840 146		Vietcombank - Hà Nội
11215	2 525 052		30 792		2 555 844		Ngân hàng TMCP Quân đội
112151	2 525 052		30 792		2 555 844		Ngân hàng TMCP Quân đội
11216	512 774 368		10 292 072	165 000	522 901 440		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161	12 774 368		10 292 072	165 000	22 901 440		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
112162	500 000 000				500 000 000		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
11217	2 654 618		1 009 935		3 664 553		Ngân hàng Nam Việt
112171	1 654 618		7 017		1 661 635		Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112173	1 000 000		2 918		1 002 918		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112174			1 000 000		1 000 000		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112190	20 000 000				20 000 000		Ngân hàng ANZ Ho CHi Minh City Viet Nam
112196	2 517 550		19 300		2 536 850		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB
121	80 345 866 508		17 818 217 230	12 607 715 416	85 556 368 322		Chứng khoán thương mại
1211	80 345 866 508		17 818 217 230	12 607 715 416	85 556 368 322		Cổ phiếu
129		1 575 907 054				1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		1 575 907 054				1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh
131	20 161 859 271	91 500 000	460 987 362 813	430 563 645 672	50 705 576 412	211 500 000	Phải thu của khách hàng
1311			13 839 502 000	13 467 656 000	371 846 000		Phải thu của Sở(Trung Tâm)giao dịch chứng khoán
1312	57 021 129		2 387 908 201	2 263 921 918	181 007 412		Phải thu của người đầu tư
13121	6 780 000		26 413 713	33 193 713			Phải thu của người đầu tư
13122	50 241 129		2 361 494 488	2 230 728 205	181 007 412		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1313	112 000 000	91 500 000	158 000 000	158 000 000	112 000 000	91 500 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	4 605 338 142		409 903 952 612	386 066 567 754	28 442 723 000		ứng trước cho người khách hàng
1315	15 387 500 000		34 698 000 000	28 607 500 000	21 598 000 000	120 000 000	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	15 387 500 000		34 698 000 000	28 607 500 000	21 598 000 000	120 000 000	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
138			2 073 222 972	2 073 222 972			Phải thu khác
13888			2 073 222 972	2 073 222 972			Các khoản phải thu khác
139		33 600 000				33 600 000	Dự phòng phải thu khó đòi
141	131 186 704		374 349 361	369 358 427	136 177 638		Tạm ứng
1412	83 786 704		374 349 361	368 558 427	89 577 638		Tạm ứng hành chính văn phòng
1413	47 400 000			800 000	46 600 000		Tạm ứng nhân viên vay
142	694 963 211		821 103 297	834 157 994	681 908 514		Chi phí trả trước ngắn hạn
1421	26 697 000		528 845 600	517 736 024	37 806 576		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1422							Chi phí CCDC chờ phân bổ
1423	668 266 211		292 257 697	316 421 970	644 101 938		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 025 215 860		30 905 070	9 012 452	15 047 108 478		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 885 072 232		30 905 070	9 012 452	12 906 964 850		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	400 597 952				400 597 952		TSCĐ vô hình
2135	270 036 528				270 036 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		3 267 854 447	3 187 917	471 482 184		3 736 148 714	Hao mòn tài sản cố định
2141		3 166 250 818	3 187 917	446 444 814		3 609 507 715	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		3 046 628 327	3 187 917	434 574 573		3 478 014 983	Máy móc, thiết bị
21413		119 622 491		11 870 241		131 492 732	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		101 603 629		25 037 370		126 640 999	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		101 603 629		25 037 370		126 640 999	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	5 005 000 000				5 005 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
22411	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
244	555 799 146		13 819 000		569 618 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	547 799 146		13 819 000		561 618 146		Đặt cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
245	176 237 725				176 237 725		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	120 000 000				120 000 000		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	7 549 484				7 549 484		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	3 211 341 777			535 223 631	2 676 118 146		Tài sản dài hạn khác
2461	3 211 341 777			535 223 631	2 676 118 146		Tài sản dài hạn khác
311		7 491 000 000	1 204 000 000	4 000 000 000		10 287 000 000	Vay ngắn hạn
3111		7 491 000 000	1 204 000 000	4 000 000 000		10 287 000 000	Vay ngân hàng và các đối tượng khác
321		31 530 428 000	4294 013 121 200	4333 001 402 200		70 518 709 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		31 460 228 000	4287 541 855 200	4326 179 056 200		70 097 429 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		31 460 228 000	2081 368 620 600	2120 005 821 600		70 097 429 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			2206 173 234 600	2206 173 234 600			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32114							Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quản lýTK N
3212		70 200 000	6 471 266 000	6 822 346 000		421 280 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121		70 200 000	4 172 990 000	4 524 070 000		421 280 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			2 298 276 000	2 298 276 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
322		7 460 000	1 259 532 540	1 279 337 240		27 264 700	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		7 460 000	1 259 532 540	1 279 337 240		27 264 700	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	157 152 246	106 000 100	19 191 891 282	19 103 808 437	371 809 091	232 574 100	Phải trả cho người bán
3311		89 500 000	17 623 051 000	17 741 125 000		207 574 000	Phải trả cho người bán
33111		89 500 000	17 623 051 000	17 741 125 000		207 574 000	Phải trả trung tâm GDCK tự doanh
3314	157 152 246	16 500 100	1 568 840 282	1 362 683 437	371 809 091	25 000 100	Phải trả cho người bán
333	80 067 404	5 903 967	55 806 674	88 943 775	80 067 404	39 041 068	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		5 903 967	19 455 549	36 944 944		23 393 362	Thuế GTGT phải nộp
33311		5 903 967	19 455 549	36 944 944		23 393 362	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335			36 351 125	51 998 831		15 647 706	Thuế thu nhập cá nhân
33351			26 696 967	40 213 804		13 516 837	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352			9 654 158	11 785 027		2 130 869	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353							Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khóan
3338							Các loại thuế khác
33381							Các loại thuế khác
334			802 853 781	1 139 356 078		336 502 297	Phải trả người nhân viên
3341			802 853 781	1 139 356 078		336 502 297	Phải trả nhân viên
335		55 086 333	210 258 751	220 045 772		64 873 354	Chi phí phải trả
3352		55 086 333	210 258 751	220 045 772		64 873 354	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338		20 230 212 985	140 892 032 483	148 068 036 882	1 080 000	27 407 297 384	Phải trả và phải nộp khác
3383		85 404 970	159 445 273	150 843 308		76 803 005	Bảo hiểm xã hội
3384		24 397 506	27 664 920	28 228 103		24 960 689	Bảo hiểm y tế
3388		20 120 410 509	126 720 037 743	133 904 080 924	1 080 000	27 305 533 690	Phải trả, phải nộp khác
33881		2 205 690 000	95 824 715 024	96 432 561 024		2 813 536 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		2 205 690 000	95 733 538 000	96 341 384 000		2 813 536 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812			91 177 024	91 177 024			Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước
33882		15 387 500 000	28 773 038 165	34 983 624 565		21 598 086 400	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
338821		15 387 500 000	28 487 500 000	34 698 000 000		21 598 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			285 538 165	285 624 565		86 400	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831		503 564 175	1 543 361 418	1 929 404 253		889 607 010	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888		2 023 656 334	578 923 136	558 491 082	1 080 000	2 004 304 280	Phải trả, phải nộp khác
3389			13 984 884 547	13 984 884 547			Các khoản chờ xử lý
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	39 206 122 216			1 133 581 896	38 072 540 320		Thu nhập chưa phân phối
4211	35 378 474 926				35 378 474 926		Thu nhập năm trước
4212	3 827 647 290			1 133 581 896	2 694 065 394		Thu nhập năm nay
511			6 863 602 866	6 863 602 866			Doanh thu
5111			4 620 767 174	4 620 767 174			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			4 620 210 174	4 620 210 174			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			557 000	557 000			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			1 377 743 931	1 377 743 931			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			574 800	574 800			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			574 800	574 800			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511212							Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
51122			1 377 169 131	1 377 169 131			Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			155 000 000	155 000 000			Doanh thu hoạt động tư vấn
51142			155 000 000	155 000 000			Doanh thu tư vấn tài chính
5115			7 473 000	7 473 000			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51152							Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			7 473 000	7 473 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5117			1 657 543	1 657 543			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản
51171			666 000	666 000			Thu cho thuê sử dụng tài sản cố định
51172			991 543	991 543			Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin
5118			700 961 218	700 961 218			Doanh thu khác
51181			312 901 965	312 901 965			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			338 537 588	338 537 588			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51183			13 819 000	13 819 000			Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ
51185			14 716 364	14 716 364			Doanh thu vàng
51188			20 986 301	20 986 301			Thu khác
631			1 860 892 843	1 860 892 843			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			745 500 370	745 500 370			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312			145 382 547	145 382 547			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314							Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6315			16 910 789	16 910 789			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
6318			220 045 772	220 045 772			Chi phí khác
63182			220 045 772	220 045 772			Trả lãi tiền vay
6319			733 053 365	733 053 365			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191			197 427 424	197 427 424			Chi phí Cội Nguồn
63192			175 261 504	175 261 504			Chi phí Anpha
63193			233 350 611	233 350 611			Chi phí Hoàng Thái An

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
63194			107 000 000	107 000 000			Chi phí Phú Khang
63195			16 757 826	16 757 826			Chi phí cho cộng tác viên
63198			3 256 000	3 256 000			Chi phí bằng tiền khác
642			3 909 099 685	3 909 099 685			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			1 271 713 533	1 271 713 533			Chi phí nhân viên
6423			12 983 990	12 983 990			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			12 983 990	12 983 990			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
64232							Chi phí công cụ, đồ dùng - Ha Noi
6424			471 482 184	471 482 184			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuế, phí và lệ phí
6427			1 119 391 863	1 119 391 863			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			1 057 976 785	1 057 976 785			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			61 415 078	61 415 078			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			498 304 484	498 304 484			Chi phí bằng tiền khác
64281			463 927 653	463 927 653			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			29 858 200	29 858 200			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283			4 518 631	4 518 631			Chi phí không hóa đơn
6429			535 223 631	535 223 631			Chi phí thành lập công ty
711			2 727 373	2 727 373			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111			2 727 273	2 727 273			Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118			100	100			Thu nhập khác
811			6 769 298	6 769 298			Chi phí hoạt động kinh doanh
8111			6 766 098	6 766 098			Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
8118			3 200	3 200			Chi phí khác
911			6 866 330 239	6 866 330 239			Xác định kết quả kinh doanh
N000			5 663 452 435	5 663 452 435			Kê khai VAT
	199 394 952 886	**199 394 952 886**	**8819 244 691 108**	**8819 244 691 108**	**249 470 417 671**	**249 470 417 671**	**Tổng cộng**

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 10 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Trương Thị Kim Dung